BỆNH VIỆN UNG BƯỚU THANH HÓA
KHOA DƯỢC - VTYT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CẬP NHẬT CHỈ ĐỊNH THUỐC THEO HDSD CỦA NSX THÁNG 3 NĂM 2019

STT TT30	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
	1. THUỐC GÂY TÊ, MÊ					
	1.1. Thuốc gây tê, gây mê					
7	Fentanyl	Fentanyl 0,5mg Rotexmedica	0,5mg; 10ml	ống	- Dùng cho tiền mê - Giảm đau an thần và gây mê an thần - Giảm đau khi gây mê nội khí quản và gây mê hô hấp - Gây mê đơn độc trong trường hợp gây mê toàn thân - Giảm đau khi điều trị tích cực	
9	Isoflurane	Aerrane	100%	Chai	AERRANE là thuốc gây mê halogen dễ bay hơi để gây mê toàn thân theo đường hô hấp.	
	1.2. Thuốc giãn cơ, thuốc giải giãn cơ					
29	Pipecuronium bromide	Arduan	4mg	Lọ	Arduan được chỉ định là một thành phần của gây mê toàn thân , để tạo thuận lợi cho việc luồn ống nội khí quản và tạo ra sự giãn cơ xương . Arduan có thể sử dụng trong quá trình phẫu thuật khi cần giãn cơ nhiều hơn 20 – 30 phút.	
	2.THUỐC GIẢM ĐAU, HẠ SỐT; CHỐNG VIÊM KHÔNG STEROID; THUỐC ĐIỀU TRỊ GÚT VÀ CÁC BỆNH XƯƠNG KHỚP					
	2.1. Thuốc giảm đau, hạ sốt; chống viêm không steroid					
	2.2. Thuốc điều trị gút					
	2.4. Thuốc khác					

STT TT30	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
	3. THUỐC CHỐNG DỊ ỨNG VÀ DÙNG TRONG CÁC TRƯỜNG HỢP QUÁ MẪN					
121	Ephedrin	Ephedrine Aguettant 30mg/ml	30mg/ml	Ống	Điều trị hạ huyết áp trong gây mê, trong phẫu thuật, gây tê tại chỗ trong sản khoa bao gồm cả gây tê tủy sống hoặc gây tê ngoài màng cứng. Đề phòng hạ huyết áp trong phẫu thuật hoặc gây tê tủy sống trong sản khoa.	
	4. THUỐC GIẢI ĐỘC VÀ CÁC THUỐC DÙNG TRONG TRƯỜNG HỢP NGỘ ĐỘC					
	5. THUỐC CHỐNG CO GIẬT, CHỐNG ĐỘNG KINH					
	6. THUỐC ĐIỀU TRỊ KÝ SINH TRÙNG, CHỐNG NHIỄM KHUẨN					
	6.2. Chống nhiễm khuẩn					
	6.2.1. Thuốc nhóm beta-lactam					
172	Ampicilin + Sulbactam	Visulin 1g/0,5g	1g + 0,5g	Lọ	- Nhiễm khuẩn đường hô hấp trên và dưới, bao gồm viêm xoang, viêm tai giữa và viêm nắp thanh quản, viêm phổi vi khuẩn. - Nhiễm khuẩn đường tiết niệu và viêm thận – bể thận. - Nhiễm khuẩn trong ổ bụng hoặc bệnh phụ khoa nghi do vi khuẩn kỵ khí. - Viêm màng não. - Nhiễm khuẩn da, cơ, xương, khớp. - Lậu không biến chứng.	
209	Ticarcillin + kali clavulanat	Viticalat 1.6g	1,5g + 0,1g	Lọ	Viticalat 1,6g được chỉ định điều trị các bệnh nhiễm khuẩn, gây ra bởi vi khuẩn đã được phát hiện là nhạy cảm hoặc nghi ngờ nhạy cảm với ticarcilin kết hợp với acid clavulanic. Nhiễm khuẩn nặng trên các bệnh nhân nằm viện có bằng chứng hoặc nghi ngờ ở những bệnh nhân bị suy giảm hoặc bị ức chế bởi vi khuẩn gây bệnh: - Nhiễm khuẩn huyết hoặc có hiện tượng vi khuẩn bất thường trong máu.	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán tại Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I, II; bệnh viện chuyên khoa lao và bệnh phổi.

STT TT30	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
					- Viêm phúc mạc, nhiễm khuẩn ổ bụng. - Nhiễm khuẩn sau phẫu thuật. - Nhiễm khuẩn xương – khớp. - Nhiễm khuẩn da và tổ chức dưới da. - Nhiễm khuẩn đường hô hấp. - Nhiễm khuẩn đường tiết niệu nghiêm trọng hoặc phức tạp (ví dụ như viêm bể thận). - Một số nhiễm khuẩn khác: Nhiễm khuẩn tai, mũi và họng. Phổ vi khuẩn nhạy cảm và đề kháng được trình bày trong mục 1.1 Dược lực học. Cần xem xét kỹ các hướng dẫn sử dụng kháng sinh và sử dụng kháng sinh một cách hợp lý.	
	6.2.2. Thuốc nhóm aminoglycosid					
211	Gentamicin	Gentamicin 80mg	80mg/2ml	Ống	- Phối hợp với các kháng sinh khác (beta – lactam) để điều trị các bệnh nhiễm khuẩn nặng toàn thân gây ra bởi các vi khuẩn Gram âm và các vi khuẩn khác còn nhạy cảm, bao gồm : Nhiễm khuẩn đường mật (viêm túi mật và viêm đường mật cấp), nhiễm Brucella, các nhiễm khuẩn trong bệnh nhày nhớt, viêm nội tâm mạc, nhiễm khuẩn huyết, nhiễm Listeria, viêm màng não, viêm phổi, nhiễm khuẩn ngoài da như bỏng, loét, nhiễm khuẩn xương, khớp, nhiễm khuẩn trong ổ bụng (bao gồm viêm phúc mạc) , các nhiễm khuẩn về đường tiết niệu (viêm thận bể thận cấp) cũng như trong việc phòng nhiễm khuẩn khi mổ và trong điều trị các người bệnh suy giảm miễn dịch và người bệnh trong đơn nguyên chăm sóc tăng cường... - Dùng cùng với các chất diệt khuẩn khác để mở rộng phổ tác dụng và làm tăng hiệu lực điều trị. Thí dụ gentamicin được phối hợp với penicilin trong các nhiễm khuẩn do cầu khuẩn đường ruột và liên cầu gây ra, hoặc phối hợp với một beta – lactam kháng trực khuẩn mủ xanh trong các nhiễm khuẩn do trực khuẩn mủ xanh gây ra, hoặc với metronidazol hay clindamycin trong các bệnh do hỗn hợp các khuẩn ưa khí – kỵ khí gây ra.	
	6.2.4. Thuốc nhóm nitroimidazol					
	6.2.5. Thuốc nhóm lincosamid					

STT TT30	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
	6.2.6. Thuốc nhóm macrolid					
	6.2.7. Thuốc nhóm quinolon					
	6.2.8. Thuốc nhóm sulfamid					
	6.2.9. Thuốc nhóm tetracyclin					
	6.2.10. Thuốc khác					
252	Fosfomycin	Fosfomed 2g	2g	Lọ	Nhiễm khuẩn đường tiết niệu chưa có biến chứng (viêm bàng quang cấp) do *Escherichia coli* và *Entorococcus faecalis* nhạy cảm với fosfomycin, đặc biệt là đối với phụ nữ. Phòng nhiễm khuẩn trong khi làm các thủ thuật hoặc phẫu thuật qua niệu đạo. Trước và sau khi dùng fosfomycin cần phải nuôi cấy bệnh phẩm nước tiểu để tìm và xác định độ nhạy cảm của vi khuẩn với thuốc. Nếu sau điều trị vẫn còn vi khuẩn trong nước tiểu, phải thay kháng sinh khác.	
	6.4. Thuốc chống nấm					
	8. THUỐC ĐIỀU TRỊ UNG THƯ VÀ ĐIỀU HÒA MIỄN DỊCH					
	8.1. Hóa chất					
345	Capecitabin	Zetabin	500mg	Viên	***Ung thư vú di căn*** Đơn trị liệu: Capecitabin đơn trị liệu cũng được chỉ định điều trị cho bệnh nhân ung thư vú di căn sau khi thất bại với chế độ hóa trị liệu bao gồm cả paclitaxel và anthracyclin hoặc kháng với paclitaxel và cho những ung thư khác mà không có chỉ định dùng anthracyclin (ví dụ, bệnh nhân đã dùng liều tích lũy 400 mg/m^2 doxorubicin hoặc tương đương).	

STT TT30	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
					Đa trị liệu: Capecitabin dùng kết hợp với docetaxel được chỉ định cho bệnh nhân ung thư vú di căn sau khi thất bại với chế độ hóa trị liệu bằng anthracycline trước đó ***Ung thư đại trực tràng*** Như chỉ định đầu tay của bệnh nhân ung thư đại trực tràng di căn khi điều trị bằng liệu pháp fluoropyrimidin đơn lẻ được ưu tiên.	
348	Cisplatin	Askyxon	50mg/50ml	Lọ	Cisplatin có thể dùng đơn độc hoặc phối hợp với các thuốc hóa trị liệu khác để điều trị. - Ung thư tinh hoàn đã di căn, ung thư buồng trứng giai đoạn muộn đã được phẫu thuật hoặc chiếu tia xạ. - Ung thư đầu và cổ đã trơ với các thuốc khác. - Ung thư nội mạc tử cung, ung thư phổi tế bào nhỏ, một số ung thư ở trẻ em (u Wilms). - Ung thư bàng quang giai đoạn muộn không còn khả năng điều trị tại chỗ (phẫu thuật, tia xạ), cislpatin được dùng đơn độc trong trường hợp này. - Không nên coi cisplatin là cách lựa chọn đầu tiên để chữa ung thư bàng quang, ung thư đầu và cổ, mà chỉ dùng để điều trị các ung thư đó ở giai đoạn muộn hoặc tái phát.	
355	Docetaxel	Daxotel 80mg/4ml	80mg/4ml	Lọ	<u>Ung thư vú</u> Docetaxel phối hợp với doxorubicin và cyclophosphamid được chỉ định trong hóa trị hỗ trợ cho bệnh nhân: * Ung thư vú, hạch dương tính, có thể phẫu thuật * Ung thư vú, hạch âm tính, có thể phẫu thuật Đối với bệnh nhân ung thư vú, hạch âm tính, có thể phẫu thuật, hóa trị hỗ trợ chỉ áp dụng trên các bệnh nhân đủ tiêu chuẩn hóa trị, dựa trên tiêu chuẩn quốc tế về trị liệu ban đầu cho ung thư vú giai đoạn sớm. Docetaxel phối hợp với doxorubicin được chỉ định hóa trị cho bệnh nhân ung thư vú tiến triển tại chỗ hoặc di căn và chưa được hóa trị trước đó. Docetaxel đơn trị được chỉ định cho bệnh nhân ung thư vú tiến triển tại chỗ hoặc di căn sau khi thất bại với hóa trị trước đó bằng nhóm anthracyclin hoặc tác nhân alkyl hóa.	

STT TT30	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
					Docetaxel phối hợp với trastuzumab được chỉ định điều trị cho bệnh nhân ung thư vú di căn với khối u có biểu hiện nhiều HER2 và chưa được hóa trị trước đó. Docetaxel phối hợp với capecitabin được chỉ định cho bệnh nhân ung thư vú tiến triển tại chỗ hoặc di căn sau khi thất bại với hóa trị trước đó bằng nhóm anthracyclin. <u>Ung thư phổi không tế bào nhỏ</u> Docetaxel được chỉ định điều trị cho bệnh nhân ung thư phổi không tế bào nhỏ tiến triển tại chỗ hoặc di căn sau khi thất bại với hóa trị trước đó. Docetaxel phối hợp với cisplatin được chỉ định điều trị cho beennhj nhân ung thư phổi không tế bào nhỏ tiến triển tại chỗ không thể bóc tách hoặc di căn chưa được hóa trị trước đó. <u>Ung thư tuyến tiền liệt</u> Docetaxel phối hợp với prednisolon hoặc prednison được chỉ định điều trị cho bệnh nhân ung thư tuyến tiền liệt di căn sau đề kháng với trị liệu hormon. <u>Ung thư dạ dày dạng biểu mô-tuyến</u> Docetaxel phối hợp với cisplatin và 5-fluorouracil được chỉ định điều trị cho bệnh nhân ung thư dạ dày dạng biểu mô-tuyến di căn, gồm cả ung thư biểu mô-tuyến nối dạ dày-thực quản di căn chưa được hóa trị trước đó. <u>Ung thư đầu và cổ</u> Docetaxel phối hợp với cisplatin và 5-fluorouracil được chỉ định để hóa trị cảm ứng cho bệnh nhân ung thư tế bào vảy tiến triển tại chỗ ở đầu và cổ.	
374	Oxaliplatin	Oxaliplatin Hospira 100mg/20ml	100mg/20ml	Lọ	*Oxaliplatin, phối hợp với fluorouracil và folinic acid, được chỉ định trong trường hợp:* * Điều trị hỗ trợ ung thư đại tràng giai đoạn III (Duke's C) sau khi phẫu thuật cắt bỏ hoàn toàn khối u tiên phát * Điều trị ung thư đại trực tràng tiến triển	
375	Paclitaxel	Paclitaxel "Ebewe"	100mg/16,7ml	Lọ	- Ung thư buồng trứng : Trong hóa trị đầu tiên của ung thư buồng trứng , paclitaxel phối hợp với cisplatin được chỉ định điều trị cho bệnh nhân ung thư buồng trứng tiến triển hoặc còn tồn tại (> 1cm) , sau khi đã phẫu thuật. Hóa trị thứ hai trong ung thư biểu mô di căn của buồng trứng sau khi dùng platinum chuẩn không có kết quả.	

STT TT30	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
					- Ung thư vú : Trong điều trị hỗ trợ ung thư vú , paclitaxel được chỉ định điều trị ung thư biểu mô di căn ở vú có hạch dương tính sau phác đồ dùng anthracyclin và cyclophosphamid (AC) . Liệu pháp điều trị hỗ trợ bằng paclitaxel nên được coi là một lựa chọn để mở rộng phác đồ điều trị bằng anthracyclin . Paclitaxel được chỉ định trong điều trị ban đầu cho ung thư vú di căn hoặc tiến triển cục bộ trong phối hợp với một anthracyclin cho bệnh nhân phù hợp với liệu pháp anthracyclin hoặc phối hợp với trastuzumab cho bệnh nhân biểu hiện quá mức HER – 2 ở mức độ 3+ xác định bằng hóa mô miễn dịch và cho các bệnh nhân không phù hợp với liệu pháp anthracyclin (xem mục những lưu ý đặc biệt và cảnh báo khi xử dụng thuốc và mục đặc tính dược lực học). Trong đơn trị liệu paclitaxel được chỉ định trong điều trị ung thư biểu mô di căn ở vú cho bệnh nhân đã thất bại hoặc không phù hợp với liệu pháp anthracyclin. - Ung thư phổi không tế bào nhỏ (NSCLC) : Paclitaxel phối hợp với cyplatin được chỉ định trong điều trị ung thư phổi không tế bào nhỏ ở bệnh nhân không được phẫu thuật điều trị và / hoặc không chiếu tia. - U sarcom Kaposi ở bệnh nhân AIDS (KS) : Paclitaxel được chỉ định điều trị cho bệnh nhân AIDS bị U sarcom Kaposi tiến triển thất bại trong liệu pháp anthracyclin dạng liposom trước đó.	
	Vinorelbine	Navelbine	20mg		+ Ung thư phổi không TB nhỏ + Ung thư vú tiến xa	
	Vinorelbine	Navelbine	30mg		+ Ung thư phổi không TB nhỏ + Ung thư vú tiến xa	
	8.3. Thuốc điều trị nội tiết					
404	Goserelin (dưới dạng goserelin acetat)	Zoladex	3.6mg	Bơm tiêm	I) Ung thư tiền liệt tuyến: ZOLADEX 3,6mg được chỉ định trong kiểm soát ung thư tiền liệt tuyến thích hợp với đáp ứng điều trị qua cơ chế hormon. II) Ung thư vú: ZOLADEX 3,6mg được chỉ định trong kiểm soát ung thư vú ở phụ nữ tiền mãn kinh và cận mãn kinh thích hợp với đáp ứng điều trị qua cơ chế hormon.	

STT TT30	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
					III) Lạc nội mạc tử cung: Trong kiểm soát lạc nội mạc tử cung, ZOLADEX 3,6mg làm giảm triệu chứng bao gồm cảm giác đau, giảm kích thước và số lượng các sang thương nội mạc tử cung lạc chỗ. IV) Giảm độ dày nội mạc tử cung: ZOLADEX 3,6mg được chỉ định làm giảm chiều dày nội mạc tử cung trước phẫu thuật cắt lọc nội mạc tử cung. V) U sơ tử cung: Kết hợp với điều trị bổ sung sắt trước khi phẫu thuật để cải thiện tình trạng huyết học ở các bệnh nhân bị thiếu máu do u sơ tử cung gây ra. VI) Sinh sản có trợ giúp: Điều hòa ức **chế tuyến yên chuẩn bị cho quá trình rụng nhiều trứng.**	
	8.4. Thuốc điều hòa miễn dịch					
	11. THUỐC TÁC DỤNG ĐỐI VỚI MÁU					
472	Gelatin	Gelofusine	4%; 500ml	Chai	Dùng làm dung dịch keo thay thế thể tích huyết tương trong các trường hợp: - Điều trị và dự phòng giảm thể tích máu bao gồm: - Giảm thể tích máu tuyệt đối do chảy máu trong các trường hợp mất dịch nội mạch hoặc duy trì dịch nội mạch trước phẫu thuật - Giảm thể tích máu tương đối thứ phát do gây tê ngoài màng cứng hoặc gây tê tủy sống, shock không có giảm thể tích máu - Pha loãng máu - Tuần hoàn ngoài cơ thể (máy tim phổi nhân tạo , thẩm phân máu).	
	12. THUỐC TIM MẠCH					
533	Nicardipin hydroclorid	BFS-Nicardipin	10mg/ 10ml	Lọ	Điều trị cao huyết áp đe dọa tính mạng trong các TH sau: - Tăng HA động mạch ác tính/ bệnh não do tăng huyết áp - Phình tắc ĐM chủ, trong TH ko dùng được các thuốc ức chế thụ thể beta tác dụng ngắn, hoặc dùng phối hợp với thuốc ức chế thụ thể beta khi thuốc ức chế thụ thể beta đơn độc không cho hiệu quả mong muốn.	

STT TT30	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
					- Hội chứng tiền sản giật khi các thuốc điều trị tăng huyết áp đường TM khác có chống chỉ định hoặc không khuyến cáo sử dụng. Điều trị tăng huyết áp sau phẫu thuật.	
	14. THUỐC DÙNG CHẨN ĐOÁN					
	14.2. Thuốc cản quang					
	15. THUỐC TẨY TRÙNG VÀ SÁT KHUẨN					
	16. THUỐC LỢI TIỂU					
	17. THUỐC ĐƯỜNG TIÊU HÓA					
672	Nhôm hydoxyd + Magnesi hydroxyd + Simethicone	Gelactive Fort	300mg + 400mg + 30mg	Gói	- Làm dịu các triệu chứng trong rối loạn tiêu hóa liên quan đến tăng tiết acid dạ dày: như khó tiêu, ợ chua, nóng bỏng vùng thượng vị. - Hỗ trợ, làm giảm triệu chứng trong các bệnh lý hoặc các tình trạng có sự hình thành và tích tụ hơi nhiều quá mức trong dạ dày-ruột (trướng bụng, đầy hơi, nuốt hơi, ăn không tiêu, hội chứng Roemheld), hội chứng trào ngược dạ dày – thực quản, loét dạ dày, tá tràng, viêm dạ dày, viêm thực quản.	
	18. HOCMON VÀ CÁC THUỐC TÁC ĐỘNG VÀO HỆ THỐNG NỘI TIẾT					
748	Methylprednisolone	Medrol	16mg	Viên		
749	Prednisolon	Hydrocolacyl	5mg	Viên	Prednisolon được chỉ định khi cần đến tác dụng chống viêm và ức chế miễn dịch: - Viêm khớp dạng thấp, luput ban đỏ toàn thân, một số viêm thể mạch. - Viêm động mạch thái dương và viêm quanh động mạch nút, bệnh sarcoid, hen phế quản, viêm loét đại tràng, thiếu máu tan huyết, giảm bạch cầu hạt, và những bệnh dị ứng nặng gồm cả phản vệ.	

STT TT30	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
					- Ung thư, như bệnh bạch cầu cấp, u lympho, ung thư vú và ung thư tuyến tiền liệt ở giai đoạn cuối. - Khi cần phải điều trị prednisolon uống thời gian dài, nên xem xét phác đồ dùng thuốc cách nhật, một lần duy nhất vào buổi sáng theo nhịp tiết tự nhiên trong 24 giờ của corticosteroid; như vậy sẽ ít ADR hơn vì có thời gian phục hồi giữa 2 liều. Sau khi điều trị dài ngày phải ngừng prednisolon dần từng bước.	
784	Insulin lispro (trong đó 50% là insulin lispro và 50% là hỗn dịch insulin lispro protamine)	Humalog Mix 50/50 Kwikpen	300U (tương đương 10,5mg)	Bút tiêm	Humalog Mix 50/50 KwikPen được chỉ định để điều trị bệnh nhân bị đái tháo đường cần insulin để duy trì sự ổn định nội môi glucose bình thường.	Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo Hướng dẫn chẩn đoán, điều trị, quản lý bệnh đái tháo đường của Bộ Y tế.
797	Levothyroxin	Berlthyrox 100	100mcg	Viên	- Dùng điều trị thay thế cho các trường hợp thiếu hormon giáp trạng (thiểu năng tuyến giáp). - Ngăn ngừa sự phì đại trở lại của tuyến giáp sau khi cắt bướu trong các trường hợp chức năng tuyến giáp bình thường. - Điều trị bướu giáp lành tính trong các trường hợp chức năng tuyến giáp bình thường. - Điều trị kết hợp trong các điều trị cường giáp với các thuốc kháng giáp sau khi đạt được tình trạng tuyến giáp bình thường. - Liệu pháp điều trị và thay thế trong các trường hợp bướu giáp ác tính sau phẫu thuật cắt bỏ tuyến giáp. - Xét nghiệm ức chế tuyến giáp.	
	21. THUỐC ĐIỀU TRỊ BỆNH MẮT, TAI MŨI HỌNG					
	24. THUỐC CHỐNG RỐI LOẠN TÂM THẦN VÀ THUỐC TÁC ĐỘNG LÊN HỆ THẦN KINH					
	25. THUỐC TÁC DỤNG TRÊN ĐƯỜNG HÔ HẤP					
961	Ambroxol	Halixol	30mg	Viên	**C**ác bệnh tắc nghẽn đường hô hấp cấp tính và mãn tính như hen phế quản và viêm phế quản, giãn phế quản do sản sinh quá nhiều	

STT TT30	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
					nhầy và đờm. Tăng cường hòa tan dịch nhầy trong các bệnh viêm mũi họng.	
	26. DUNG DỊCH ĐIỀU CHỈNH NƯỚC, ĐIỆN GIẢI, CÂN BẰNG ACID-BASE VÀ CÁC DUNG DỊCH TIÊM TRUYỀN KHÁC					
	27. Thuốc Y học cổ truyền					